

Bản án số: 2045/2017/HNGĐ-ST.

Ngày: 19-09-2017.

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuý Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Phước,
2. Bà Nguyễn Thị Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Hải An, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai sơ thẩm theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 636/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 316/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 256/2017/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà X, sinh năm 1989 (Có mặt).

Thường trú: 123 đường B, Phường Z, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông T, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Thường trú: 123 đường B, Phường Z, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà X trình bày:*

Bà và ông T tự nguyện kết hôn và đăng ký tại Ủy ban nhân dân Phường Z, quận Bình Thạnh ngày 10/9/2014. Sau khi kết hôn, bà và ông T độc lập với nhau về mặt kinh tế. Sau khi bà sinh con ngày 12/12/2014, mâu thuẫn giữa bà và ông T ngày càng sâu sắc. Nguyên nhân mâu thuẫn là ông T thường xuyên qua lại với người phụ nữ khác, bỏ bê không chăm lo cho bà và con chung. Bà có khuyên nhủ nhưng ông T không thay đổi. Từ tháng 8/2016, ông T đã chuyển ra ngoài sinh sống, vợ chồng bà sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông T.

Trong quá trình chung sống, bà và ông T có một con chung tên H, sinh ngày 12/12/2014. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung H, và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác nhận bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai và biên bản hòa giải lập ngày 20/5/2017, ông T trình bày:*

Ông không đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà X vì ông còn thương vợ con. Ông và bà X tổ chức lễ kết hôn vào ngày 30/3/2014. Sau khi kết hôn, ông về ở rể và sống chung với gia đình vợ tại 123 đường B, Phường Z, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ ngày sinh con đầu lòng, ông và gia đình nhà vợ có nảy sinh mâu thuẫn. Ông xác định ông không có liên hệ với người phụ nữ khác như bà X trình bày. Từ tháng 8/2016, ông chuyển ra ngoài, không còn chung sống cùng vợ tại 123 đường B, Phường Z, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng bằng cách đến đón vợ ông đi làm về nhiều lần nhưng bà X không đồng ý, và cũng tới lui thăm con tại nhà chị vợ, mỗi tháng vẫn đưa tiền cho bà X 1.500.000 đồng để nuôi con.

Ông xác nhận ông và bà X có 01 con chung tên H, sinh ngày 12/12/2014. Trong trường hợp ly hôn, ông không đồng ý giao con cho bà X là người trực tiếp nuôi dưỡng mà ông muốn nhận nuôi con bằng cách giao con cho mẹ ông là bà N (65 tuổi), hiện đang ở Tiền Giang nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà X không có tài sản chung, nợ chung.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh:* Từ khi thụ lý đến thời điểm tại phiên tòa, Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân theo qui định của pháp luật về tố tụng dân sự. Các đương sự đã được nhận các văn bản tố tụng để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung, đề nghị

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà X, giao con chung H cho bà X tiếp tục nuôi dưỡng và ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Bà X khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông T thường trú tại số 123 đường B, Phường Z, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với kết quả xác minh của Công an Phường X, quận Bình Thạnh theo Quyết định số 1069/2017/QĐ-CCTLCC ngày 23/5/2017 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh. Đồng thời, Công an Phường X cũng cung cấp "*Tháng 10/2016, anh T đã bỏ nhà đi nơi khác không còn cư trú tại địa phương, hiện không rõ ở đâu, làm gì*".

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông T khai đang cư trú tại số aa/bb Đường YY, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, căn cứ Quyết định số 1478/2017/QĐ-CCTLCC ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Công an Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận ông T không tạm trú tại địa chỉ aa/bb Đường YY, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ đoạn 2 điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 5 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có đủ cơ sở xác định nơi cư trú cuối cùng của bị đơn ông T là 123 đường B, Phường Z, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa. Xét thấy ông T vắng mặt tại phiên tòa được Tòa án triệu tập lần thứ hai mà không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông T.

[3] Nội dung yêu cầu:

Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 109/2014, quyền số 01/2014 ngày 10/9/2014 do Ủy ban nhân dân Phường Z, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của bà X và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giải thích, hòa giải, động viên bà X, ông T về đoàn tụ gia đình để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, bà X vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông T vì mâu thuẫn vợ chồng kéo dài quá lâu trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, đoàn tụ được. Ông T, tại buổi hòa giải đoàn tụ ngày 10/5/2017, không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con nhưng không trình bày được cách thức hàn gắn tình cảm với vợ mình. Sau đó, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng ông T không đến tham dự. Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở để nhận định ông T đã bỏ mặc, không còn quan tâm đến gia đình.

Tại trả lời Quyết định số 1525/2017/QĐ-CCTLCC ngày 11/07/2017 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Ủy ban nhân dân Phường Z, quận Bình Thạnh cho biết: Bà X và ông T không còn chung sống cùng nhau, ly thân từ tháng 8/2016 cho đến nay; Ông T và bà X đã phát sinh mâu thuẫn, có cãi nhau; Ủy ban chưa hòa giải việc gia đình bà X ông T. Kết quả này phù hợp với trình bày của các đương sự về tình trạng hôn nhân. Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa bà X, ông T có tồn tại mâu thuẫn về tài chính, cả hai không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình nên không thể kéo dài. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà X vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ly hôn đối với ông T. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu của bà X về việc ly hôn ông T có cơ sở để chấp nhận.

[3.2] Về con chung:

Theo trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bà X và ông T có một con chung tên H, sinh ngày 12/12/2014 và trẻ hiện đang do bà X trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ Điều 69, Điều 70 Luật Hôn nhân và Gia đình, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên là nghĩa vụ và quyền của cha mẹ; và con chưa thành

niên có quyền sống chung với cha mẹ, được cha mẹ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc. Đồng thời, sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Đến thời điểm xét xử, trẻ H dưới 36 tháng tuổi và bà X chưa bị hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên bằng một quyết định của Tòa án. Căn cứ Điều 69, Điều 70, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, tình hình thực tế và quyền lợi về mọi mặt của trẻ H, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông T yêu cầu được nuôi trẻ H bằng cách giao cho mẹ ông là bà N (65 tuổi) đang ở Tiền Giang nuôi dưỡng là không phù hợp với quy định của pháp luật, không đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức của trẻ nên không chấp nhận; Xét tại phiên tòa, bà X có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục con chung, nên có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà X: Giao trẻ H cho bà X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tại phiên tòa, bà X yêu cầu ông T cấp dưỡng hàng tháng 1.500.000 đồng và tự thỏa thuận giao nhận tiền. Tại bản tự khai ngày 10/5/2017 của ông T và sự thừa nhận của các đương sự, ông T hàng tháng đều đưa bà X 1.500.000 đồng để nuôi con. Nhận thấy, có đủ cơ sở khẳng định: Tại thời điểm hiện tại, ông T có khả năng cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.500.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 83, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình, việc bà X yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.500.000 đồng và tự giao nhận tiền là có cơ sở để chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung:

Nguyên đơn bà X và bị đơn ông T cùng xác nhận không có tài sản chung, nợ chung. Bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nguyên đơn bà X phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) và bị đơn ông T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 63, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 70, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà X được ly hôn ông T.

1.2. Về con chung: Có một con chung tên H, sinh ngày 12/12/2014. Giao con chung H cho bà X trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành. Việc giao nhận tiền cấp dưỡng do hai bên tự thỏa thuận.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng, một hoặc các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả đủ số tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà X và ông T cùng xác nhận không có. Bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí sơ thẩm:

2.1. Án phí sơ thẩm giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà X phải chịu, được căn trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0034656 ngày 07/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh. Bà X đã nộp đủ án phí.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) ông T phải chịu.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND Q.Bình Thạnh;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- UBND Phường Z, quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Thị Thúy Vân